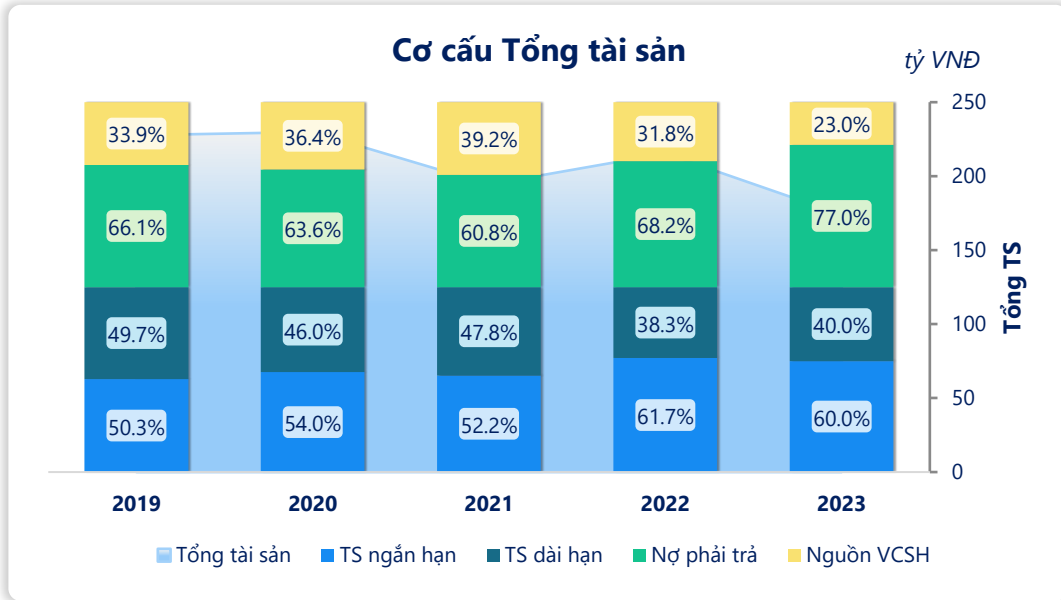
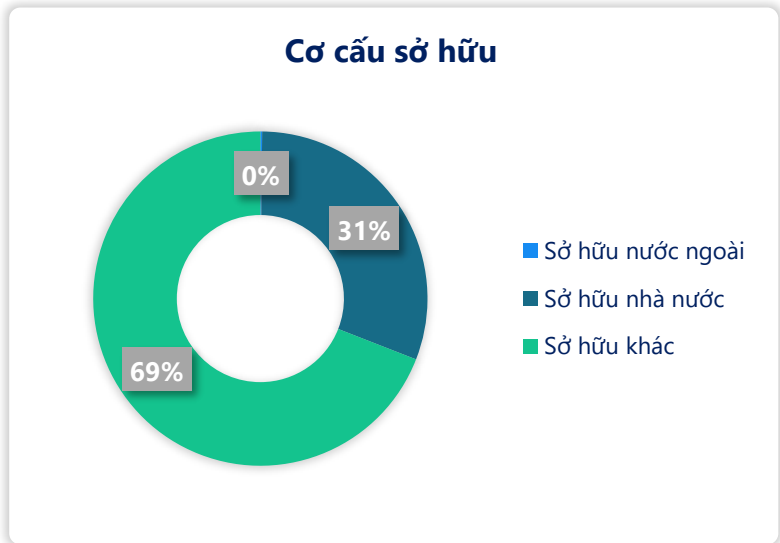


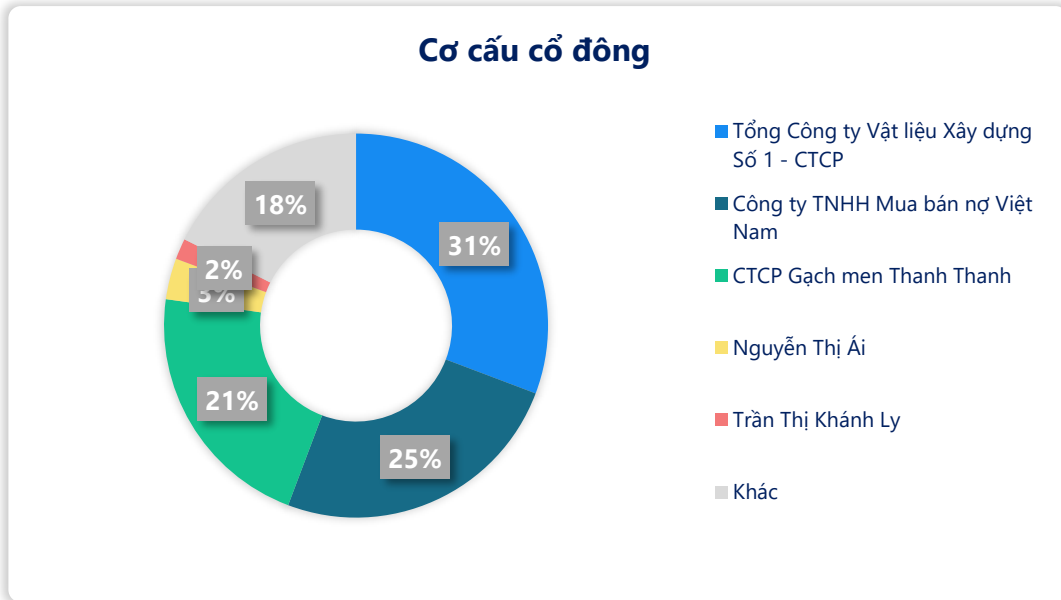
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	4,000			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,900			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,700			
SL cổ phiếu LH	8,000,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,565			
% sở hữu nước ngoài	0.2%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	40			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	32			
P/E	-1.1			
EPS	-3,568			
	YTD	1T	3T	6T
VTA	-14.9%	2.6%	-20.0%	-21.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **VTA** năm 2023 đạt **174.0** tỷ đồng, giảm **19.2%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 60.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 77.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

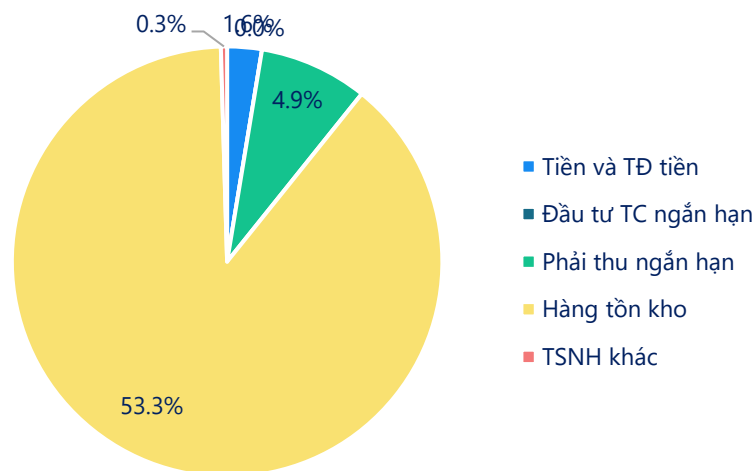
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **69.1%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 30.8% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.17%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP** sở hữu **30.8%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam nắm giữ 25.0% và đứng thứ 3 là CTCP Gạch men Thanh Thanh nắm giữ 21.4%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

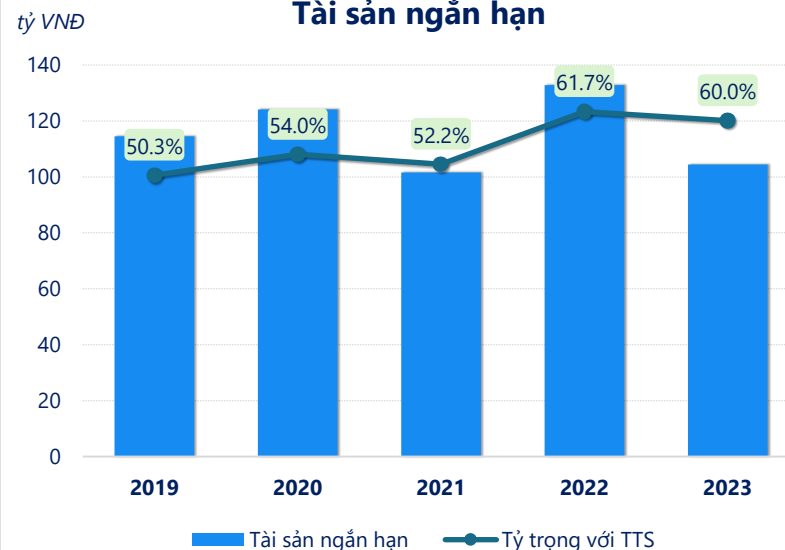


2023

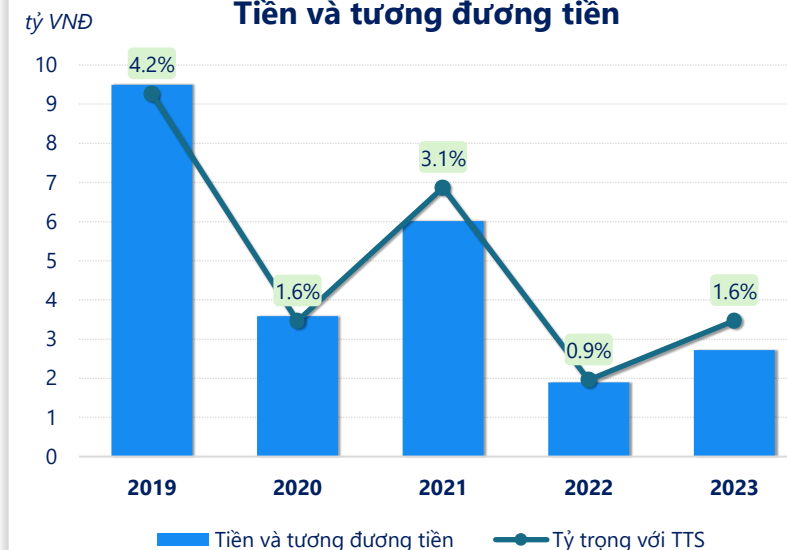
Tài sản ngắn hạn của VTA năm 2023 giảm **21.4%** so với năm trước, đạt **104.5** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **60.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **53.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 4.90% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

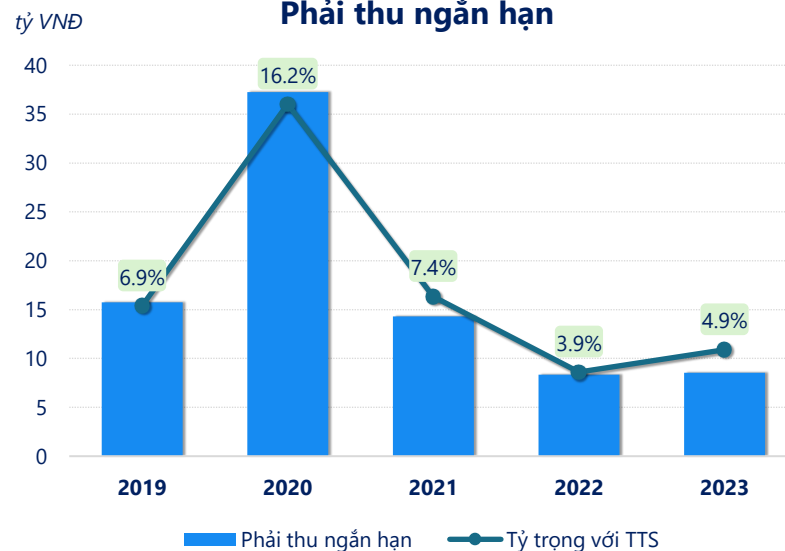
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



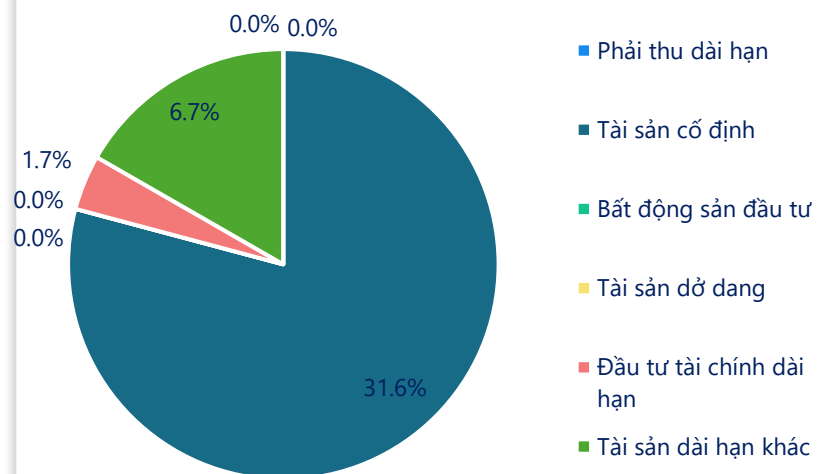
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



2023

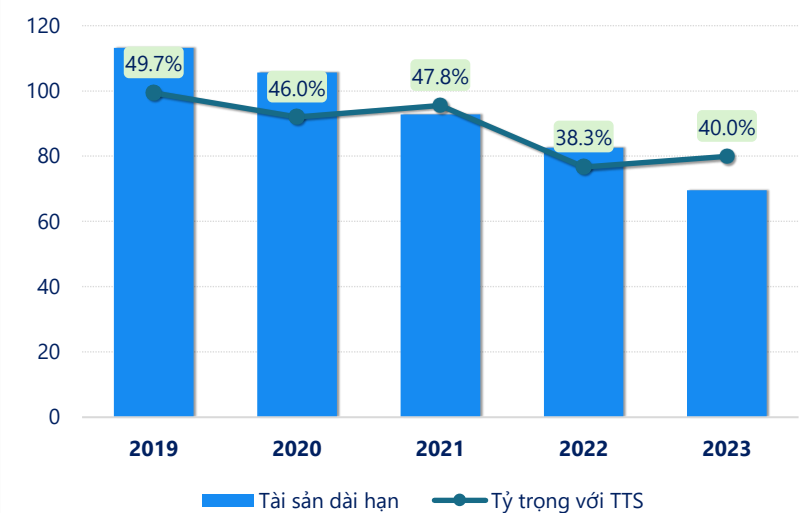
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **69.52** tỷ đồng giảm **15.8%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **40.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **31.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 6.67%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

tỷ VNĐ

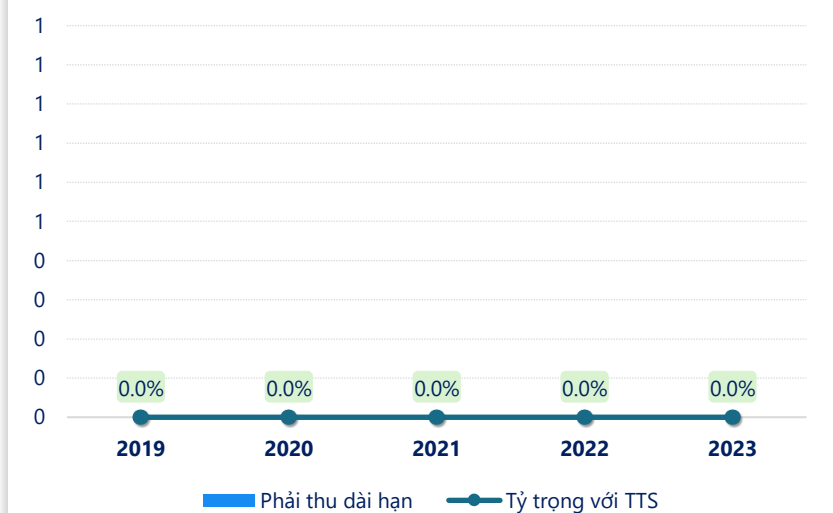
Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

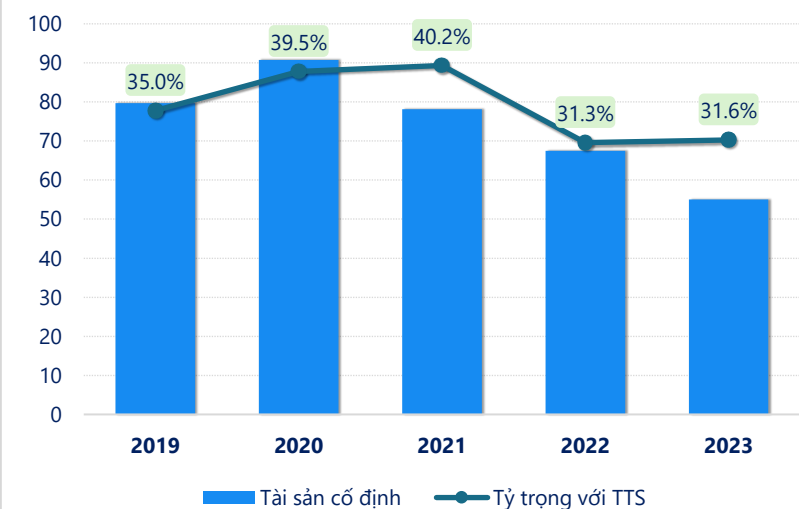
Phải thu dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

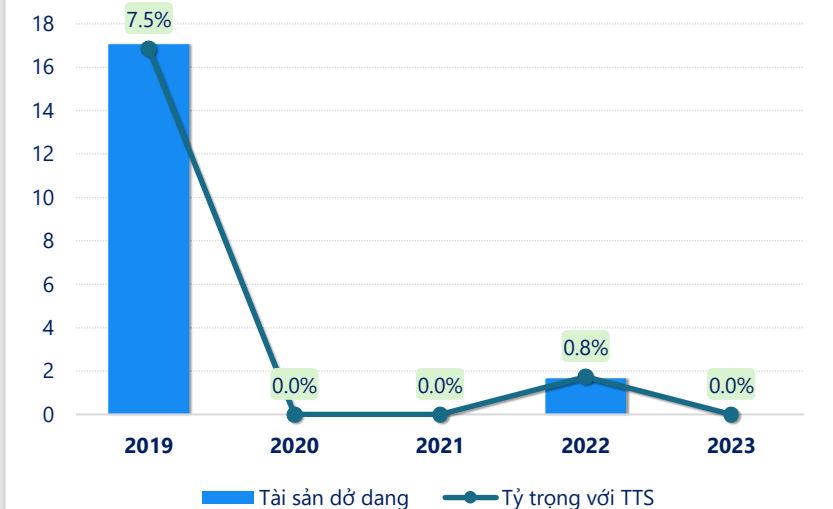
Tài sản cố định



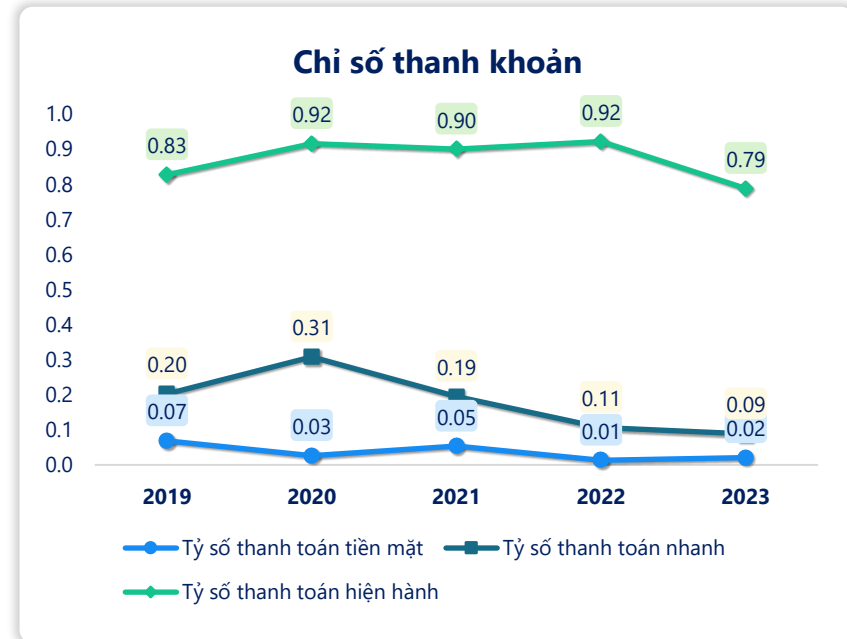
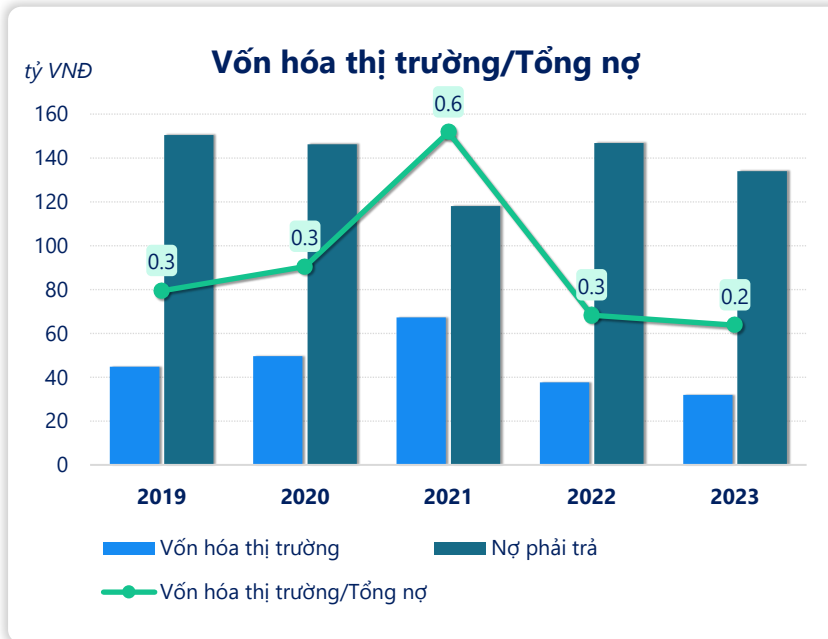
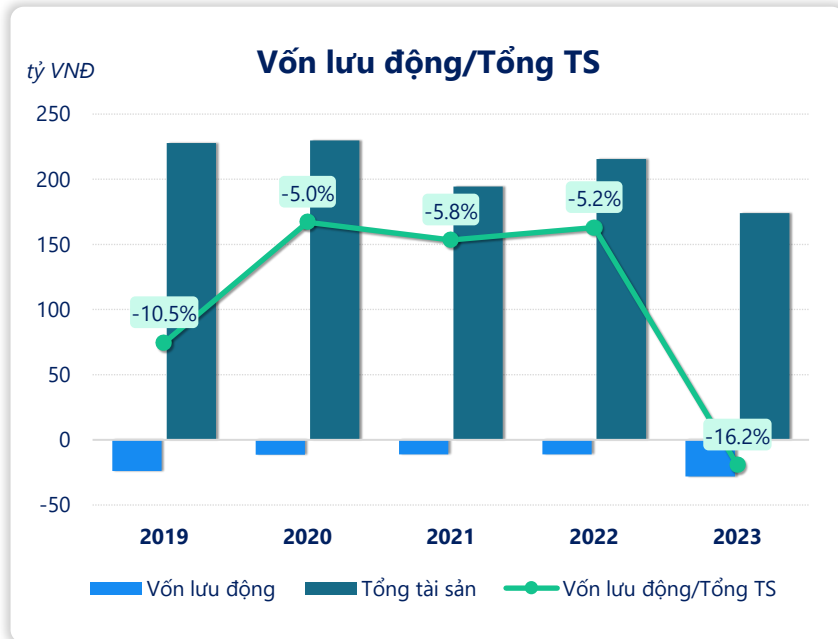
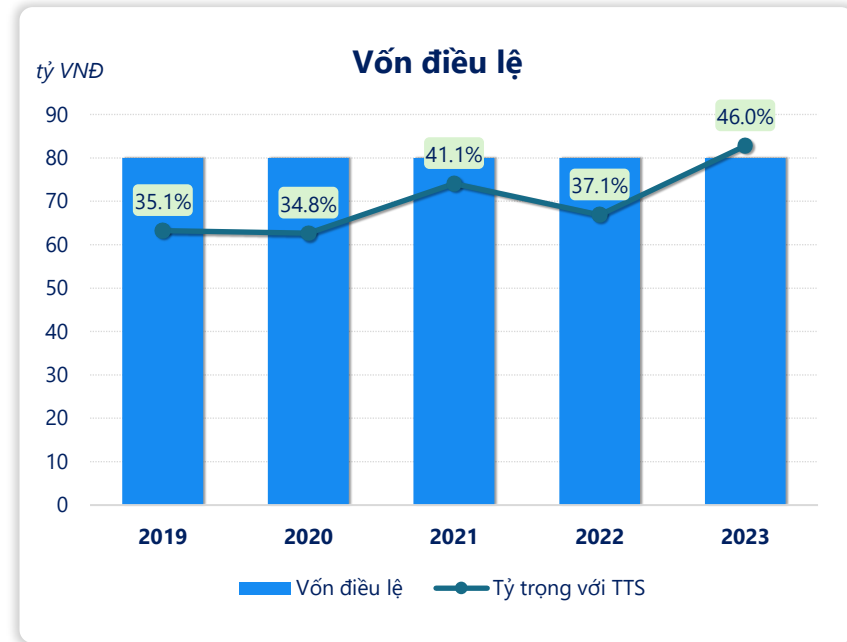
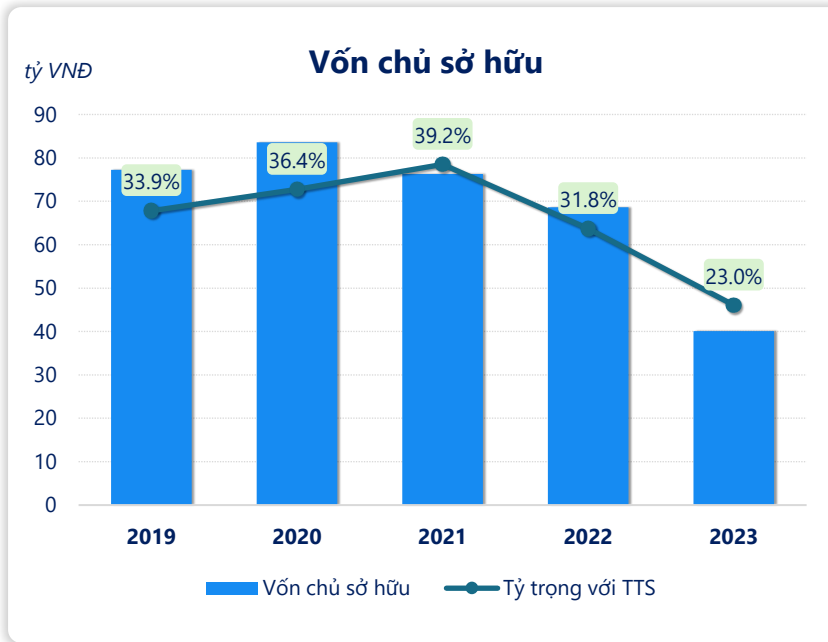
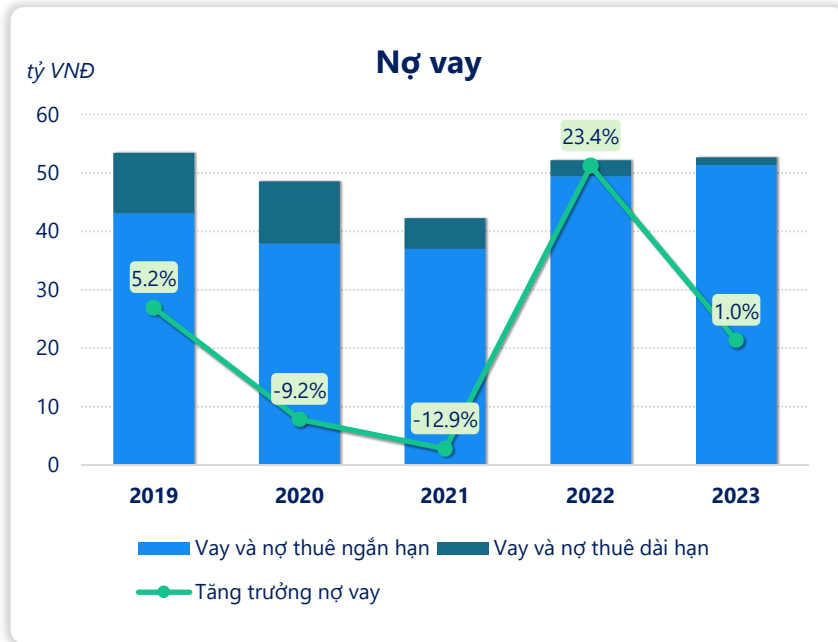
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	174	215	-19.2%
Tài sản ngắn hạn	104	133	-21.4%
Tiền và tương đương tiền	2.72	1.90	43.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	8.52	8.35	2.1%
Hàng tồn kho	92.7	117	-21.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.49	5.16	-90.6%
Tài sản dài hạn	69.5	82.6	-15.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	55.0	67.5	-18.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	1.67	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.88	2.88	0.0%
Tài sản dài hạn khác	11.6	10.6	9.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	134	147	-8.8%
Nợ ngắn hạn	133	144	-8.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	51.3	49.4	3.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	62.1	73.7	-15.8%
Nợ dài hạn	1.33	2.72	-51.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.33	2.72	-51.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	40.1	68.6	-41.6%
Vốn chủ sở hữu	40.1	68.6	-41.6%
Vốn điều lệ	80.0	80.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	287	279	212	282	152
Giá vốn hàng bán	250	246	197	264	163
Lợi nhuận gộp	36.7	32.5	14.3	17.9	-10.7
Doanh thu HĐTC	0.39	0.33	0.39	0.43	0.09
Chi phí TC	3.51	3.27	2.75	2.76	3.36
Chi phí lãi vay	3.43	3.03	2.62	2.32	3.22
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.5	14.2	11.5	14.4	6.88
Chi phí QLDN	8.31	8.11	7.58	8.75	7.49
LN thuần từ HĐKD	10.7	7.25	-7.10	-7.49	-28.3
Lợi nhuận khác	0.51	0.77	-0.17	-0.21	-0.24
LN trước thuế	11.3	8.02	-7.27	-7.70	-28.5
Lợi nhuận sau thuế	8.93	6.34	-7.27	-7.70	-28.5
LNST của CĐ cty mẹ	8.93	6.34	-7.27	-7.70	-28.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.50	23.1	11.1	-10.3	0.31
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.4	-24.1	-2.35	-3.70	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.64	-4.89	-6.28	9.88	0.52
Tiền đầu kỳ	14.8	9.49	3.58	6.01	1.90
Lưu chuyển tiền thuần	-5.27	-5.91	2.45	-4.12	0.83
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.00	-0.02	0.00	-0.01
Tiền cuối kỳ	9.49	3.58	6.01	1.90	2.72